

HỘ KINH DOANH HÀ VŨ NAM

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
“CƠ SỞ SỬA CHỮA CƠ KHÍ”**

Châu Thành, tháng 4 năm 2023

HỘ KINH DOANH HÀ VŨ NAM

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
“CƠ SỞ SỬA CHỮA CƠ KHÍ”**

CHỦ CƠ SỞ



HÀ VŨ NAM

Châu Thành, tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1. Tên chủ cơ sở:	5
2. Tên cơ sở:	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	6
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	6
4.1. Nguyên liệu.....	7
4.2. Nhiên liệu	7
4.3. Phế liệu.....	7
4.4. Điện năng, nước, hóa chất sử dụng	7
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:	7
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	9
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	9
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có) ...	9
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	11
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	11
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	11

1.2. Thu gom, thoát nước thải	11
1.3. Xử lý nước thải	12
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	12
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	13
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	13
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	14
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	14
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):	14
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	15
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	15
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):.....	16
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	16
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	17
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	17
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	17
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo	17
3.1. Thông tin về đơn vị quan trắc	17
3.2. Thông tin về kết quả quan trắc.....	17
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	20
1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	20
2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	20

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Cơ sở sửa chữa cơ khí”

3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	20
4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	21
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	22
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	23
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	23

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Bảng 1. Kết quả quan trắc nước thải (tại ao lăng).....	18
Bảng 2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực cơ sở	18

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Hộ kinh doanh Hà Vũ Nam

- Địa chỉ văn phòng: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Hà Vũ Nam – Chủ hộ

- Điện thoại: 0979. 131.349

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số: 58C8002541, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2011 do Phòng Tài chính – Kế hoạch của UBND huyện Châu Thành cấp.

2. Tên cơ sở: Cơ sở sửa chữa cơ khí

- Địa điểm cơ sở: ấp Đại thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tú cận tiếp giáp:

+ Phía Đông: giáp đường đê.

+ Phía Tây, Nam: giáp kênh Cả Bảy

+ Phía Bắc: giáp ao nuôi thủy sản.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có): Không có (cơ sở không thuộc đối tượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; không có giấy phép môi trường thành phần).

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): căn cứ quy định của pháp luật về đầu tư công thì cơ sở “Cơ sở sửa chữa cơ khí” thuộc dự án nhóm C (*cơ sở có vốn đầu tư 285 triệu đồng thuộc nhóm công nghiệp khác thuộc điểm d Khoản 4 Điều 8 và Khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công*) và căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở “Cơ sở sửa chữa cơ khí” thuộc thẩm quyền cấp giấy phép

môi trường của UBND huyện Châu Thành (cơ sở thuộc nhóm III thuộc số thứ tự 02 Phụ lục V).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

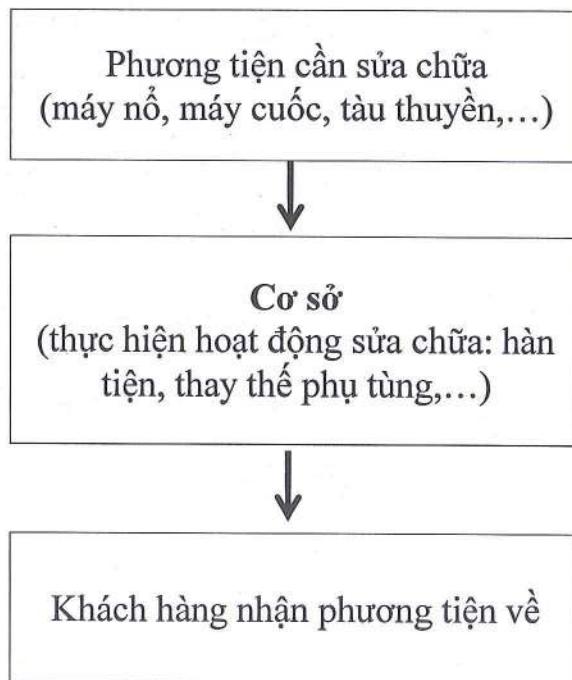
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở thực hiện hoạt động sửa chữa cơ khí (sửa chữa, hàn tiệt máy nổ, máy cuốc, tàu thuyền,...).

Công suất: số lượng phương tiện sửa chữa biến động, trung bình khoảng 20 phương tiện/tháng (máy nổ, máy cuốc, tàu thuyền,...).

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình hoạt động tại cơ sở như sau:



Công nghệ sản xuất chủ yếu là thực hiện hoạt động hàn tiệt, kiểm tra, sửa chữa, thay thế phụ tùng cơ bản đối với máy nổ, máy cuốc, tàu thuyền,...

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Phương tiện đã được sửa chữa (máy nổ, máy cuốc, tàu thuyền,...).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng,

nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu

Cơ sở thuộc loại hình sửa chữa phương tiện; không thực hiện hoạt động sản xuất; nguyên liệu sử dụng chủ yếu là que hàn sắt, khối lượng khoảng 20 hộp que hàn sắt/tháng.

4.2. Nhiên liệu

Cơ sở sử dụng xăng dầu đối với hoạt động: 1). Làm nhiên liệu để kiểm tra tình trạng hoạt động của phương tiện trước và sau khi sửa chữa. 2). Sử dụng để rửa phụ tùng, thiết bị khi sửa chữa. Nhu cầu sử dụng khoảng 60 lít xăng, dầu/tháng. Nguồn nhiên liệu sử dụng: mua từ cơ sở kinh doanh xăng dầu gần cơ sở; cơ sở không lưu trữ xăng dầu.

4.3. Phế liệu

Cơ sở không sử dụng phế liệu cho hoạt động sản xuất.

4.4. Điện năng, nước, hóa chất sử dụng

- Sử dụng điện năng cho hoạt động sản xuất (vận hành máy hàn, tiện) và thắp sáng; khối lượng sử dụng khoảng 2.500 kWh/tháng (điện 03 pha); nguồn cung cấp: điện lực quốc gia đi qua khu vực cơ sở.

- Sử dụng nước cho hoạt động:

+ Sinh hoạt của công nhân: chỉ vệ sinh tay chân khi làm việc; các hoạt động đi vệ sinh, tắm giặt không phát sinh tại cơ sở.

+ Vệ sinh phương tiện: chỉ phát sinh hoạt động vệ sinh khi phương tiện bẩn, không thể thực hiện ngay hoạt động sửa chữa.

Tổng lưu lượng nước sử dụng khoảng 20 m³/tháng. Nguồn cung cấp: nước thủy cục (tuyến đường ống từ trạm cấp nước của xã Hòa Minh).

- Hóa chất sử dụng: cơ sở không sử dụng hóa chất cho hoạt động sản xuất.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

Báo cáo để xuất Giấy phép môi trường “Cơ sở sửa chữa cơ khí”

Cơ sở bắt đầu hoạt động từ tháng 11/2021 đến nay.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,

KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

* Về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện tại khu vực cơ sở, cơ quan quản lý nhà nước chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

* Về phù hợp quy định về kinh doanh, đầu tư:

Cơ sở đã được Phòng Tài chính – Kế hoạch của UBND huyện Châu Thành cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 58C8002541, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2011.

* Về vị trí, sự phù hợp về sử dụng đất

Cơ sở nằm trên thửa đất số 2790, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.654 m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm. Cơ sở sẽ liên hệ chính quyền địa phương để được hướng dẫn việc thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp loại hình kinh doanh của cơ sở theo đúng quy định.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)

Cơ sở thực hiện hoạt động sửa chữa cơ khí (sửa chữa, hàn tiện máy nổ, máy cuốc, tàu thuyền,...). Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất, hoạt động sinh hoạt sử dụng chung nhà vệ sinh của gia đình (tại cơ sở không thực hiện hoạt động vệ sinh, tắm giặt).

Cơ sở chỉ phát sinh nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện. Tuy nhiên nước thải này có lưu lượng thấp, không thường xuyên được thu gom về hố lảng

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Cơ sở sửa chữa cơ khí”

và được tái sử dụng để vệ sinh phương tiện, tưới cây, không thải ra môi trường tiếp nhận.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Do đặc điểm cơ sở tiếp giáp kênh Cả Bảy (và kênh này kết nối sông Cổ Chiên) nên là nguồn tiếp nhận nước mưa chảy tràn từ cơ sở.

Quy trình thu gom, thoát nước mưa như sau:

Nước mưa mái nhà cơ sở + nước mưa sân đường nội bộ (khu vực không có mái che) → chảy tràn trên bề mặt phần đất trống → kênh Cả Bảy (và kênh này kết nối sông Cổ Chiên).

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Đặc điểm nước thải phát sinh và công trình thu gom, thoát nước thải tại cơ sở như sau:

- Nước thải sinh hoạt: các hoạt động vệ sinh, tắm giặt không phát sinh tại cơ sở, cơ sở thực hiện sử dụng chung nhà vệ sinh của gia đình (nhà vệ sinh có hầm tự hoại 03 ngăn). Do đó, cơ sở không có công trình thu gom, thoát và xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện (chỉ phát sinh hoạt động vệ sinh khi phương tiện bẩn, không thể thực hiện ngay hoạt động sửa chữa): phương tiện bám nhiều bùn đất cần vệ sinh trước khi sửa chữa; thành phần nước thải chủ yếu là chất rắn lơ lửng; lưu lượng phát sinh không thường xuyên hàng ngày, ngày phát sinh có lưu lượng tối đa khoảng $0,7 \text{ m}^3$. Giải pháp: thực hiện đào rãnh hở (rộng x sâu x dài = $0,3 \times 0,3 \times 5 \text{ m}$), dẫn về hố chứa để lắng (diện tích khoảng 02 m^2).

1.3. Xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: sử dụng chung nhà vệ sinh của gia đình (nhà vệ sinh có hầm tự hoại 03 ngăn); cơ sở không bố trí công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải từ hoạt động về sinh phương tiện: do đặc điểm lưu lượng thấp, không thường xuyên và tính chất chủ yếu là chất rắn lơ lửng nên thực hiện bố trí hố lắng. Hố lắng vừa có tác dụng thu gom, lắng và vừa là hố chứa. Nước thải từ hố lắng sẽ được tái sử dụng để vệ sinh phương tiện, tưới cây; không thải ra môi trường. Quy trình như sau: nước thải (vệ sinh phương tiện) → rãnh thu → hố lắng → tái sử dụng lại (vệ sinh phương tiện, tưới cây); không thải ra môi trường.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Bụi, khí thải tại cơ sở chủ yếu phát sinh từ:

- Hoạt động vận hành phương tiện: Phát sinh không liên tục; chủ yếu chỉ vận hành trong thời gian ngắn khi kiểm tra tình trạng hoạt động trước khi sửa chữa và kiểm tra tình trạng ổn định sau khi sửa chữa phương tiện. Thành phần chủ yếu là bụi, khí NOx, COx, SOx,... phát sinh do đốt nhiên liệu xăng dầu của động cơ.

- Hoạt động hàn tiệt: phát sinh khí thải từ việc đốt cháy que hàn. Thành phần chủ yếu là khói, NOx, COx, SOx.

** Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải*

- Chỉ vận hành các phương tiện trong khoảng thời gian khi kiểm tra tình trạng hoạt động trước khi sửa chữa và kiểm tra tình trạng ổn định sau khi sửa chữa phương tiện. Không hoạt động liên tục để tránh phát sinh bụi, khí thải. Nhiên liệu xăng, dầu lựa chọn sử dụng đảm bảo theo quy định (Xăng sinh học, xăng A95,...).

- Bố trí cây xanh bao quanh khuôn viên cơ sở để góp phần giảm thiểu bụi,

khí thải phát sinh.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân khi thực hiện hoạt động hàn, tiện (kính, mặt nạ, khẩu trang).
- Thực hiện phun nước giữ ẩm bờ mặt các khu vực đất trống xung quanh cơ sở để hạn chế bụi vào ngày có nắng, gió.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh bao gồm:

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh khoảng 2,0 kg/ngày; thành phần chủ yếu là bọc, giấy, chai, vỏ hộp từ hoạt động sinh hoạt của công nhân.
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: sản phẩm thừa từ quá trình hàn tiện, sửa chữa; phát sinh khoảng 10 kg/ngày; thành phần chủ yếu là sắt, thép.

Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt: tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác tái chế (chai, bọc nhựa, giấy); thực hiện đốt đối với phần rác còn lại (giải pháp phù hợp với đặc điểm là khu vực cù lao).
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: bố trí 01 thùng chứa để lưu trữ (thùng nhựa loại 120 lít), tập kết tại cơ sở; định kỳ hàng tháng sẽ bán phế liệu, không thải bỏ ra môi trường.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu gồm:

- Từ hoạt động sửa chữa, hàn tiện: nhớt thải (trường hợp có thay thế nhớt), que hàn (từ hoạt động hàn).
- Từ hoạt động thắp sáng: phát sinh bóng đèn thải.

Tổng khối lượng phát sinh khoảng 10kg/tháng.

Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở thực hiện bố trí 02 thùng chứa (loại 120 lít, có nắp đậy kín) để lưu giữ khi có phát sinh chất thải nguy hại. Trong đó: 01 thùng chứa chất thải dạng lỏng (nhớt thải); 01 thùng chứa chất thải dạng rắn (bóng đèn, que hàn thải).

Định kỳ cuối năm sẽ hợp đồng thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở:

+ Bố trí đệm, gối kê cho các máy móc, phương tiện để hạn chế tiếng ồn khi máy móc, phương tiện vận hành.

+ Dùng dầu mỡ bôi trơn máy móc, phương tiện để hạn chế phát sinh tiếng ồn từ động cơ do ma sát.

+ Không thực hiện hoạt động vận hành phương tiện vào giờ nghỉ ngơi, buổi tối.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Bố trí 02 bình chữa cháy cầm tay để phòng ngừa sự cố cháy nổ phát sinh.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): không có.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có)

Cơ sở thực hiện hoạt động sửa chữa cơ khí (sửa chữa, hàn tiện máy nổ, máy cuốc, tàu thuyền,...). Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất, hoạt động sinh hoạt sử dụng chung nhà vệ sinh của gia đình (tại cơ sở không thực hiện hoạt động vệ sinh, tắm giặt). Cơ sở chỉ phát sinh nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện. Do đó, cơ sở đề nghị cấp phép đối với nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện, cụ thể:

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động vệ sinh phương tiện (chỉ phát sinh hoạt động vệ sinh khi phương tiện bẩn, không thể thực hiện ngay hoạt động sửa chữa); thành phần nước thải chủ yếu là chất rắn lơ lửng.
- Lưu lượng: phát sinh không thường xuyên hàng ngày, ngày phát sinh có lưu lượng tối đa khoảng $0,7 \text{ m}^3$.
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải từ rãnh thu hở dẫn về hố lăng; nước thải được lưu tại hố lăng, tái sử dụng lại (vệ sinh phương tiện, tưới cây), không xả ra môi trường.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: pH, COD, TSS, tổng dầu mỡ khoáng. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.
- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải được lưu tại hố lăng, không xả ra môi trường và tái sử dụng lại (vệ sinh phương tiện, tưới cây). Hố lăng có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, mũi chiếu 3° : X (m): 1094221,6 ; Y (m): 605942,7.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có)

- Nguồn phát sinh:
 - + Hoạt động vận hành phương tiện trước và sau khi sửa chữa.
 - + Hoạt động hàn tiện: phát sinh khí thải từ việc đốt cháy que hàn.
 - Lưu lượng: các nguồn thải trên mang tính chất gián đoạn, không liên tục và phân tán.

Với đặc điểm nguồn khí thải phát sinh nêu trên, cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động vận hành phương tiện trước và sau khi sửa chữa; hoạt động hàn, tiện.
 - Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Từ khi bắt đầu hoạt động đến nay (từ tháng 11/2021), cơ sở chưa thực hiện thủ tục môi trường (bao gồm việc quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải). Do đó, cơ sở không có số liệu về quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Từ khi bắt đầu hoạt động đến nay (từ tháng 11/2021), cơ sở chưa thực hiện thủ tục môi trường (bao gồm việc quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải). Do đó, cơ sở không có số liệu về quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Cơ sở đã phối hợp với đơn vị quan trắc thực hiện lấy mẫu không khí, nước thải (tại ao lăng) trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường., cụ thể như sau:

3.1. Thông tin về đơn vị quan trắc

- Tên đơn vị quan trắc: Công ty TNHH Môi trường và an toàn lao động Sao Việt
- Địa điểm: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP. Bình Dáng, P. Bình Hòa, TP. Thuận An, Bình Dương.
- Chứng nhận: đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đơn vị đủ chức năng quan trắc môi trường (VIMCERTS 286).

3.2. Thông tin về kết quả quan trắc

a. Kết quả quan trắc nước thải (tại ao lăng)

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Cơ sở sửa chữa cơ khí”

Bảng 1. Kết quả quan trắc nước thải (tại ao lăng)

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
1	pH	-	6,08	5,5 – 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	32	100
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	29	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	5,17	10
5	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	0,95	6
6	Tổng Coliform	MPN/100mL	36 x10 ²	5000

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích số 106/KQTN/2022/40)

Ghi chú

- “-“ : Không đơn vị.

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B (không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

- Vị trí lấy mẫu: tại ao lăng

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy, các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Điều này chứng tỏ giải pháp ao lăng có hiệu quả xử lý tốt nước thải phát sinh tại cơ sở. Do đó, thời gian tới việc tiếp tục duy trì sử dụng ao lăng là giải pháp phù hợp.

b. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực cơ sở.

Bảng 2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
1	Tiếng ồn	dBA	78,2	85*
2	Bụi	mg/m ³	0,24	8**
3	NO ₂	mg/m ³	0,098	10
4	SO ₂	mg/m ³	0,155	10

Báo cáo đề xuất Giấy phép môi trường “Cơ sở sửa chữa cơ khí”

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/ BYT
5	CO	mg/m ³	7,66	40
6	NH ₃	mg/m ³	KPH	25
7	H ₂ S	mg/m ³	KPH	15

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- “*”: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- “**”: QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- Vị trí lấy mẫu: tại khu vực sản xuất của cơ sở

Nhận xét: Các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn quy định QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT. Kết quả quan trắc cho thấy khu vực xưởng sản xuất đảm bảo điều kiện làm việc.

Kết quả quan trắc nước thải (tại ao lăng) và không khí khu vực cơ sở thì các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quy định. Do đó có thể khẳng định, trong quá trình hoạt động thời gian qua, với các giải pháp đang áp dụng thì các nguồn thải tại cơ sở được kiểm soát tốt, không phát sinh nguồn thải vượt giới hạn quy chuẩn cho phép. Vì vậy, trong thời gian tới, cơ sở sẽ tiếp tục duy trì các giải pháp đang thực hiện.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở kết quả quan trắc môi trường, đặc điểm công trình bảo vệ môi trường của cơ sở là hố lăng (tái sử dụng lại nước thải từ hố lăng, không xả ra môi trường và quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động của cơ sở đề xuất cụ thể như sau:

1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Thực hiện chương trình quan trắc định kỳ nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện, cụ thể:

- Vị trí: 01 mẫu tại hố lăng (tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, mũi chiếu 3° : X (m): 1094221,6 ; Y (m): 605942.7).

- Tần suất: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, COD, TSS, tổng dầu mỡ khoáng.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Nước thải tại hố lăng được tái sử dụng lại (vệ sinh phương tiện, tưới cây), không xả ra môi trường.

2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có. Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có.

4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Dự kiến khoảng 04 triệu đồng/năm.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA

VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Kể từ khi bắt đầu hoạt động (11/2021) đến nay, cơ sở được cơ quan nhà nước nhắc nhở yêu cầu thực hiện thủ tục môi trường, nhưng chưa vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

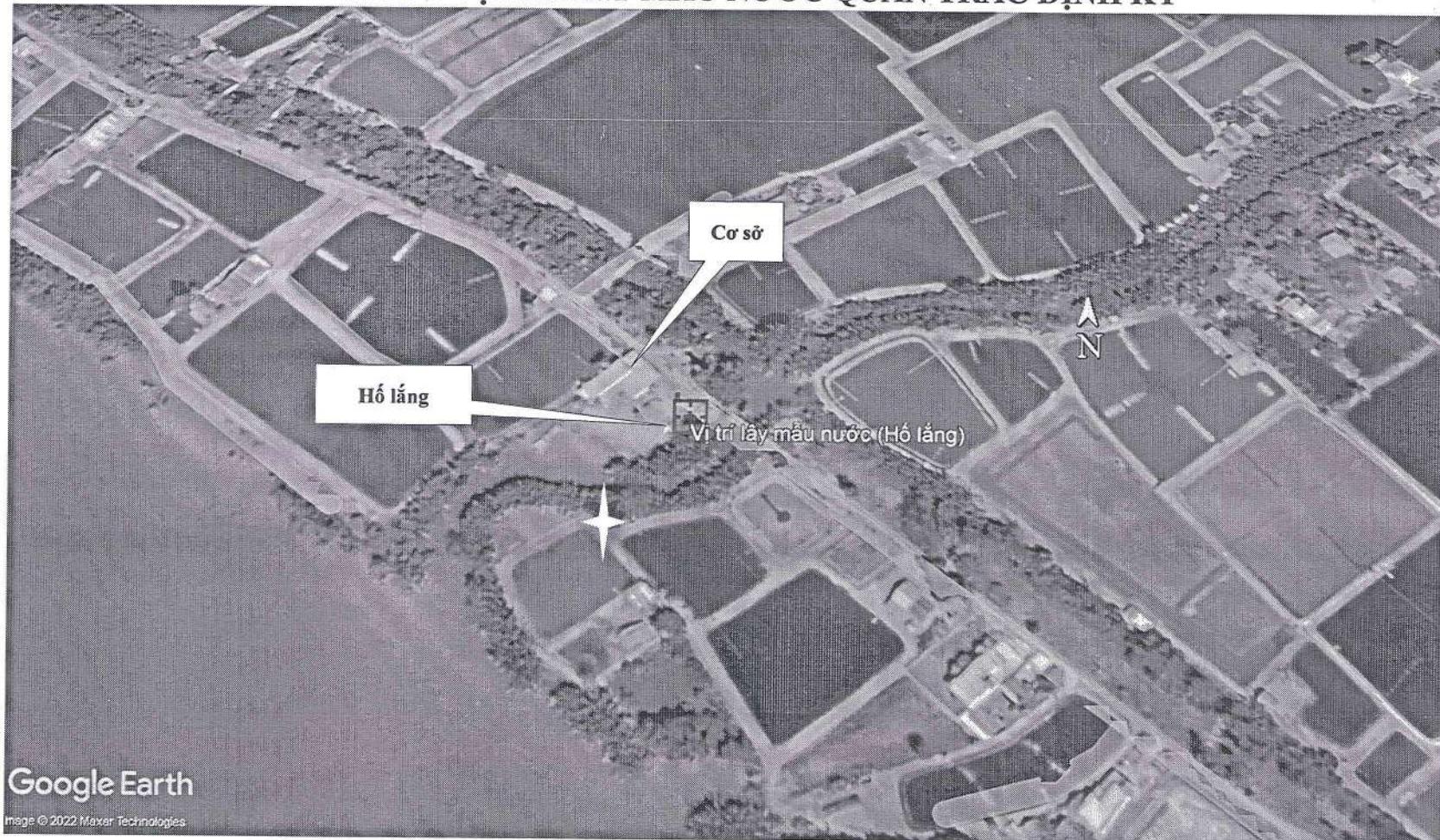
Chủ cơ sở cam kết về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải (nước thải; chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; bụi, khí thải; tiếng ồn) đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở.

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



842938615037714

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: PHẠM THỊ NIỀM

Năm sinh: 1959, CMND số: 334612341

Địa chỉ thường trú: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

CB 595478

III. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

I. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 2790, tờ bản đồ số: 7
 b) Địa chỉ: ấp Đại Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 c) Diện tích: 1654m², (bằng chữ: Một nghìn sáu trăm năm mươi bốn mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 e) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm
 f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/07/2047
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận thừa kế đất được Công nhận QSĐĐ như giao không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

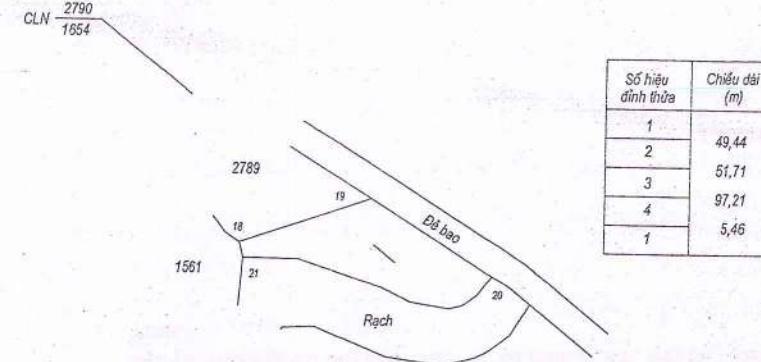
3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sắn xuất lá rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 08 tháng 10 năm 2015
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH



LÂM NGỌC TRIỆT

Số vào sổ cấp GCN: CS.01.11.....

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Tặng cho Bà TRẦN THỊ KIM PHÁT, Sinh năm: 1979,
 CMND số: 334300318 và chồng là Ông HÀ VŨ NAM, Sinh
 năm: 1979, CMND số: 334067295, địa chỉ thường trú: ấp Đại
 Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;
 theo hồ sơ số 060542.TA.001



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HỘ KINH DOANH**

Số: 58C8002541

Đăng ký lần đầu, ngày 15 tháng 11 năm 2011

1. Tên hộ kinh doanh: HÀ VŨ NAM

2. Địa điểm kinh doanh: Áp Đai Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0979131349

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh: CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN (Gia công hàn, tiên)

4. Vốn kinh doanh: 285.000.000 đồng

5. Họ và tên đại diện hộ kinh doanh: HÀ VŨ NAM

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh nhân dân số: 334067295

Ngày cấp: 11/11/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (*nếu không có CMND*):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

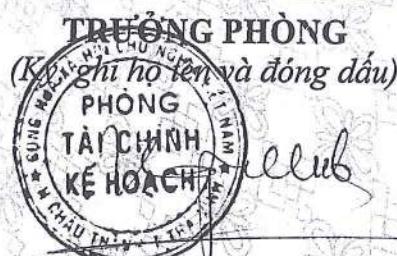
Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Áp Đai Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Chỗ ở hiện tại: Áp Đai Thôn B, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành; tỉnh Trà Vinh

6. Danh sách cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh (*nếu có*)

ST T	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Giá trị phần vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy chứng minh ND (chứng thực CN hợp pháp khác)	Ghi chú



Nguyễn Văn Nguyễn



Trà Vinh, Ngày 14 tháng 11 năm 2022

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 14.11.22.....

1. Đơn vị yêu cầu:
2. Địa điểm lấy mẫu: C8 S8' HÀN TIỀN HÒA MINH
3. Địa chỉ: Xã Hòa Minh, h. Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
4. Người đại diện:
5. Thời gian bắt đầu lấy mẫu:
6. Ghi chép hiện trường: Trời mây, gió nhẹ
7. Phương pháp lấy mẫu:

Hướng dẫn lấy mẫu:

Không khí			
Đo tại hiện trường			
<input type="checkbox"/> Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	<input checked="" type="checkbox"/> Tiếng ồn	TCVN 7878-2: 2010
<input type="checkbox"/> Ánh sáng	TCVN 5176: 1990	<input type="checkbox"/> Độ rung	TCVN 6963: 2001
Lấy mẫu			
<input checked="" type="checkbox"/> Bụi	TCVN 5067:1995	<input checked="" type="checkbox"/> NH ₃	TCVN 5293: 1995
<input checked="" type="checkbox"/> NO ₂	TCVN 6137:2009	<input type="checkbox"/> VOC	NIOSH Method 1501
<input checked="" type="checkbox"/> SO ₂	TCVN 5971: 1995	<input type="checkbox"/> THC	NIOSH Method 1500
<input checked="" type="checkbox"/> CO	HD42.LM.CO.KK	<input type="checkbox"/> O ₃	MASA Method 411
<input type="checkbox"/> Bụi chì	TCVN 5067: 1995	<input checked="" type="checkbox"/> H ₂ S	MASA method 701
Nước			
Đo tại hiện trường			
<input type="checkbox"/> Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	<input type="checkbox"/> DO	TCVN 7325: 2016
<input type="checkbox"/> Nhiệt độ	SMEWW 2550B: 2017	<input type="checkbox"/> TDS	HD36.DO.TDS&EC. Nuoc
<input checked="" type="checkbox"/> pH	TCVN 6492: 2011	<input type="checkbox"/> Độ đục	SMEWW 2130 B:2017
Lấy mẫu			
<input checked="" type="checkbox"/> Nước thải.	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663 – 1: 2011; TCVN6663-3:2016		
<input type="checkbox"/> Nước mặt	TCVN 6663-6:2018, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016		
<input type="checkbox"/> Nước mưa	TCVN 5997:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016		
<input type="checkbox"/> Nước ngầm	TCVN 6663 – 1: 2011; TCVN6663-11:2011; TCVN6663-3:2016		
<input type="checkbox"/> Nước biển	TCVN 5998: 1995, TCVN 6663 – 1: 2011, TCVN6663-3:2016		
Khí thải			
<input type="checkbox"/> NO ₂	HD.CV.02	<input type="checkbox"/> CO	HD.CV.02
<input type="checkbox"/> SO ₂	HD.CV.02	<input type="checkbox"/> NO	HD.CV.02
<input type="checkbox"/> O ₂	HD.CV.02	<input type="checkbox"/> Áp suất	HD.CV.02
<input type="checkbox"/> Nhiệt độ	HD.CV.02		
Chất rắn			
<input type="checkbox"/> Đất	TCVN 4046:1985, TCVN 7538:2005	<input type="checkbox"/> Chất thải rắn	TCVN 9466: 2012
<input type="checkbox"/> Bùn thải	TCVN 6663 – 3: 2015 & TCVN 6663 – 15: 2004	<input type="checkbox"/> Trầm tích	TCVN 6663 – 3: 2015 & TCVN 6663 – 15: 2004
Sinh vật			
<input type="checkbox"/> Phiêu sinh	SMEWW 10200: 2017		
<input type="checkbox"/> Vi sinh vật	TCVN 8880:2011		
Khác			



8. Nội dung lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí và toạ độ	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	T001	Tiếng ôn khu xưởng sản xuất	ôn	
2	KK01	KV xưởng sản xuất	Bui, NO_2 , SO_2 , CO, NH_3 , H_2S	
3	NT01	Nước thải tại hố lanh	pH, TSS, BOD_5 , NH_4^+ , Tổng P, tổng coliform	

9. Thời gian kết thúc lấy mẫu:

10. Ghi chú khác:

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu

(Ky ten)
John
High Mission

Đơn vị được lấy mẫu
(Ký tên)

Đơn vị lấy mẫu
(Ký tên)

(Ky ten)
Phan
Bui Trong Nhàn

Số: 106/KQTN/2022/40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/11/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CƠ SỞ HÀN TIỆN HÒA MINH
2. Địa chỉ : Xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 14/11/2022
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Văn Long, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Tiếng ồn & không khí
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)
Khu vực xưởng sản xuất	78,2	0,24	0,098	0,155	7,66	KPH	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	-	-	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT	-	≤ 8	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40	≤ 25	≤ 15
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 7878-2:2010	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03	TCVN 5293:1995	MASA 701:1989

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THỦY NHUNG





CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương

Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458

Website: www.moitruongsaoviet.vn



Số: 106/KQTN/2022/40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/11/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu** : CƠ SỞ HÀN TIỆN HÒA MINH
2 Địa chỉ : Xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3 Ngày lấy mẫu : 14/11/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 14/11 – 19/11/2022
4 Người lấy : Nguyễn Văn Long, Bùi Trọng Nhân
5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6 Loại mẫu : Nước thải
7 Ký hiệu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải tại hồ lăng
8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	6,08	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	32	100	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	29	50	TCVN 6001-1:2008
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	5,17	10	TCVN 6179 – 1:1996
5.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	0,95	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
6.	Tổng Coliform	MPN /100mL	36x10 ²	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THỦY NHUNG

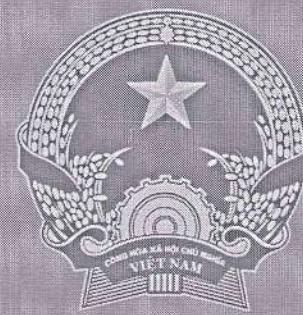


QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.
4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 286

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 286

(Cấp lần: 01)

Tên tổ chức: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt.

Địa chỉ trụ sở chính: 48/2A đường Bình Hòa 13, Khu Phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Quyết định số: 1559 /QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Thị Huyền.

Chức vụ: Giám đốc

Chứng minh nhân dân số: 250802735

Nơi cấp: Công an tỉnh Lâm Đồng

Ngày cấp: 13 tháng 02 năm 2007

Thời hạn của Giấy chứng nhận:

Từ ngày 09 tháng 8 năm 2021

Đến ngày 08 tháng 8 năm 2024

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- | | | |
|------------------|----------------------|---------------------------------|
| - Nước mặt: | Lấy mẫu: 01 thông số | Đo tại hiện trường: 06 thông số |
| - Nước thải: | Lấy mẫu: 01 thông số | Đo tại hiện trường: 04 thông số |
| - Nước dưới đất: | Lấy mẫu: 01 thông số | Đo tại hiện trường: 06 thông số |
| - Nước biển: | Lấy mẫu: 01 thông số | Đo tại hiện trường: 06 thông số |
| - Nước mưa: | Lấy mẫu: 01 thông số | Đo tại hiện trường: 03 thông số |

2. Khí:

- | | | |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------|
| - Không khí xung quanh: | Lấy mẫu: 11 thông số | Đo tại hiện trường: 06 thông số |
| - Khí thải: | | Đo tại hiện trường: 04 thông số |

3. Đất:

- | | |
|-------------------|----------------------|
| 4. Tràm tích: | Lấy mẫu: 01 thông số |
| 5. Bùn: | Lấy mẫu: 01 thông số |
| 6. Chất thải rắn: | Lấy mẫu: 01 thông số |

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- | | |
|------------------|-------------|
| - Nước mặt: | 24 thông số |
| - Nước thải: | 21 thông số |
| - Nước dưới đất: | 21 thông số |
| - Nước biển: | 13 thông số |
| - Nước mưa: | 09 thông số |

2. Khí:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Không khí xung quanh: | 08 thông số |
|-------------------------|-------------|

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 1559 /QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)./


Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2021



Võ Tuấn Nhàn

Số: 1559 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của
Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và
Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy
định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy
định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi
hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều
kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải
quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền
giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ
tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc*

môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt”, địa chỉ tại 48/2A đường Bình Hòa 13, Khu Phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 286/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 286) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

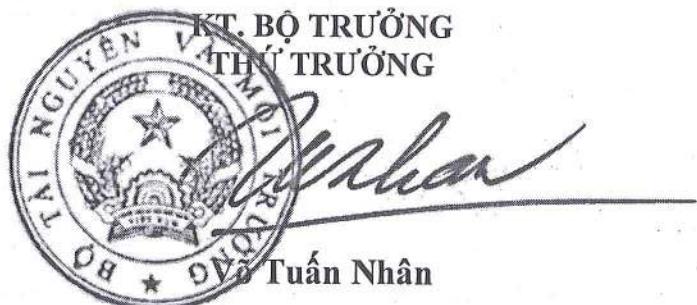
Điều 3. Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).



Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021
 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ	SMEW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.01	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1000 NTU

HDCV.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 5994: 1995

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	2,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	1,0 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
4	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,2 mg/L
5	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008	1,3 mg/L

6	Amoni ($\text{NH}_4^+ \text{-N}$)	TCVN 6179 – 1:1996	0,01 mg/L
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
8	Florua (F^-)	SMEWW 4500F-.B&D:2017	0,07 mg/L
9	Nitrit ($\text{NO}_2^- \text{-N}$)	SMEWW 4500 NO ₂ -.B:2017	0,005 mg/L
10	Nitrat ($\text{NO}_3^- \text{-N}$)	SMEWW 4500NO ₃ -.E:2017	0,01 mg/L
11	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
12	Phốtphat ($\text{PO}_4^{3-} \text{-P}$)	SMEWW 4500P D:2017	0,03 mg/L
13	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003 mg/L
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,016 mg/L
15	Tổng Phốtpho (tính theo P)	SMEWW 4500P.B&D:2017	0,03mg/L
16	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
17	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03 mg/L
18	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
19	Tổng Nitơ (TN)	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
20	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,007 mg/L
21	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	5,0 mg/L
22	Magie (Mg)	TCVN 6224:1996 + TCVN 6198 : 1996	5,0 mg/L
23	Coliform	TCVN 6187 – 2:1996	3MPN/100mL
24	Ecoli	TCVN 6187 – 2:1996	3MPN/100mL

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ	SMEW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 100 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan TDS)	HDCV.01	0 ÷ 1.999 mg/L

HDCV.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016; TCVN8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	2,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
3	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,2 mg/L
4	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 600 –1:2008	1,3 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _ N)	TCVN 6179 –1:1996	0,01 mg/l
6	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
7	Tổng Phốtpho (tính theo P)	SMEWW 4500P.B&D:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ _ N)	SMEWW 4500NO ₂ ⁻ B:2017	0,005 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ _ N)	SMEWW 4500NO ₃ ⁻ . E:2017	0,01 mg/L
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _ P)	SMEWW 4500P.D:2017	0,03 mg/L
11	Clo dư	TCVN 6225 – 3:2011	0,2 mg/L
12	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003 mg/L
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,016 mg/L
15	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500 F ⁻ B&D:2017	0,07 mg/L
16	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500S ²⁻ . B&D:2017	0,03 mg/L
17	Xianua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,007 mg/L
18	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
19	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
20	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3MPN/100mL
21	E.coli	TCVN 618 -2 : 1996	3MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nhiệt độ	SMEW 2550B:2017	2 ÷ 12
2	pH	TCVN 6492:2011	4 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.01	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130 B:2017	0 ÷ 1000 NTU

HDCV.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016; TCVN8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	2,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	1,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
5	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,2 mg/L
6	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,3 mg/L
7	Chỉ số permanganate	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
8	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/l
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	SMEWW 4500P.D:2017	0,03 mg/L
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	SMEWW 4500NO ₂ .B:2017	0,005 mg/L

11	Nitrat (NO_3^- N)	SMEWW 4500 NO_3^- .E:2017	0,01 mg/L
12	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
13	Florua (F $^-$)	SMEWW 4500 F $^-$ B&D:2017	0,07 mg/L
14	Clorua (Cl $^-$)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
15	Sulfua (S $^{2-}$)	SMEWW 4500S $^{2-}$.B&D:2017	0,03 mg/L
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,016 mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3500Mn.B:2017	0,08 mg/L
18	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500 Cr.B:2017	0,003 mg/L
19	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520 B:2017	0,3 mg/L
20	Coliform	TCVN 6187- 2:1996	3MPN/100mL
21	Ecoli	TCVN 6187-2:1996	3MPN/100mL

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nhiệt độ	SMEW 2550B:2017	2 ÷ 12
2	pH	TCVN 6492:2011	4 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.01	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1000 NTU

HDCV.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu nước biển	TCVN 5998:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016; TCVN8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường (áp dụng cho nước biển ven bờ):

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L

2	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,3 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/l
4	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	SMEWW 4500P.D:2017	0,03 mg/L
5	Nitrit (NO ₂ ⁻ _N)	SMEWW 4500NO ₂ ⁻ .B:2017	0,005 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	SMEWW 4500NO ₃ ⁻ .E:2017	0,01 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500F.B&D:2017	0,07 mg/L
8	Sulfua	SMEWW 4500S ²⁻ . B&D:2017	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,016 mg/L
10	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003 mg/L
11	Tổng Photpho (tính theo P)	SMEWW 4500-P.B&D:2017	0,03mg/L
12	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
13	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3MPN/100mL

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nhiệt độ	SMEW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 100mS/cm

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường (áp dụng cho nước biển ven bờ):

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500F.B&D:2017	0,07 mg/L
2	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L

3	Nitrit (NO_2^- _N)	SMEWW 4500 NO_2^- .B:2017	0,005 mg/L
4	Nitrat (NO_3^- _N)	SMEWW 4500 NO_3^- .E:2017	0,01 mg/L
5	Phosphat (PO_4^{3-} _P)	SMEWW 4500P.D:2017	0,03 mg/L
6	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ _N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/l
8	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	5,0 mg/L
9	Magie (Mg)	TCVN 6224:1996 + TCVN 6198:1996	5,0 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95 %
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 ÷ 130dBA
6	Độ rung	TCVN 6963:2011	30 ÷ 130 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Chì bụi	TCVN 5067:1995
3	NO_2	TCVN 6137:2009
4	SO_2	TCVN 5971:1995
5	CO	HDCV.03
6	Clo (Cl_2)	MASA 202
7	Hydrosulfua (H_2S)	MASA 701
8	Amoniac (NH_3)	TCVN 5293:1995

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
9	Ozon (O ₃)	MASA 411
10	VOC	NIOSH Method 1501
	<i>Toluene</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Benzene</i>	
11	Hydrocarbon (C _n H _m)	NIOSH Method 1500
	<i>n-octane</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>n-heptane</i>	

HDCV.03: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/m ³
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m ³
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	10,0 µg/m ³
4	CO	HDCV.02	4.800 µg/m ³
5	Clo (Cl ₂)	MASA 202	27,0 µg/m ³
6	Hydrosulfua (H ₂ S)	MASA 701	6,0 µg/m ³
7	Amoniac (NH ₃)	TCVN 5293:1995	11,0 µg/m ³
8	Ozon (O ₃)	MASA 411	3,0 µg/m ³

HDCV.02: Quy trình nội bộ phân tích trong phòng thí nghiệm

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1	O ₂	HDCV.04	0 ÷ 21%

2	NO_x		
	NO	HDCV.04	$0 \div 4.920 \text{ mg/Nm}^3$
	NO_2	HDCV.04	$0 \div 940 \text{ mg/Nm}^3$
3	SO_2	HDCV.04	$0 \div 13.100 \text{ mg/Nm}^3$
4	CO	HDCV.04	$0 \div 11.400 \text{ mg/Nm}^3$

HDCV.04: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo khí thải tại hiện trường

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu đất	TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu Trầm tích	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

6. Chất thải

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu chất thải	TCVN 9466:2012